|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**  **HUYỆN QUẢNG XƯƠNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /BC-UBND | *Quảng Xương, ngày tháng năm 2024* |

*“DỰ THẢO”*

**BÁO CÁO**

**Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao**

**năm 2024 đối với xã Quảng Chính, huyện Quảng Xương**

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới (NTM) và bộ tiêu chí Quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021- 2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021- 2025;

Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận, cong bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành bộ tiêu chí xã NTM tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành bộ tiêu chí xã NTM nâng cao tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2024 - 2025;

Căn cứ đề nghị của UBND xã Quảng Chính tại tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 15/8/2024 về việc đề nghị thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã Quảng Chính đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2024.

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế xây dựng xã NTM nâng cao trên địa bàn xã Quảng Chính, UBND huyện Quảng Xương báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã NTM nâng cao năm 2024 đối với xã Quảng Chính, cụ thể như sau:

**I. KẾT QUẢ THẨM TRA**

**1. Về hồ sơ:** Nội dung, thành phần hồ sơ đã được UBND xã Quảng Chính thực hiện đảm bảo đầy đủ và đúng theo yêu cầu quy định tại Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ , bao gồm:

- Tờ trình của UBND xã Quảng Chính về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã Quảng Chính đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2024.

- Biên bản cuộc họp của UBND xã Quảng Chính đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2024.

- Báo cáo của UBND xã Quảng Chính về báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí NTM nâng cao trên địa bàn xã năm 2024;

- Báo cáo của UBND xã Quảng Chính về tổng hợp ý kiến tham gia của các tổ chức chính trị-xã hội của xã và nhân dân trong xã về kết quả thực hiện các tiêu chí NTM nâng cao của xã.

- Báo cáo của UBND xã Quảng Chính về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng NTM nâng cao trên địa bàn xã .

- Hình ảnh minh họa về kết quả xây dựng NTM nâng cao của xã.

**2. Về kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã NTM nâng cao.**

Xã Quảng Chính nằm về phía Nam, cách trung tâm huyện Quảng Xương khoảng 13km.Phía Bắc giáp xã Quảng Khê, xã Tiên Trang; phía Nam giáp xã Quảng Trung, Thị xã Nghi Sơn; phía Đông giáp xã Quảng Thạch; phía Tây giáp xã Quảng Trung và huyện Nông Cống. Tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã là 535,98 ha, trong đó: đất nông nghiệp 322,89ha, chiếm 60,24%.Xã có 6 thôn với 1.751 hộ, 7.051 nhân khẩu. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của xã những năm gần đây đều đạt trên 15%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, năm 2023 tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản chiếm 24,37%, công nghiệp xây dựng 36,07%, thương mại, dịch vụ 39,56%; thu nhập bình quân đạt 69,2 triệu đồng/người/năm.

Xã được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM năm 2017.Tiếp tục thực hiện mục tiêu xây dựng xã Quảng Chính đạt chuẩn NTM nâng cao, Đảng uỷ xã Quảng Chính đã ban hành Nghị quyết chuyên đề số 10-NQ/ĐU ngày 10/01/2023 về việc về tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng xã nông thôn mới nâng cao và xây dựng thôn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn xã giai đoạn 2022-2025; Quyết định số 09-QĐ/ĐU ngày 15/7/2024 về kiện toàn Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG, do đồng chí Bí thư Đảng ủy xã làm Trưởng ban.Thông báo phân công nhiệm vụ cụ thể đến các thành viên Ban chỉ đạo trong việc phụ trách các thôn cũng như đảm nhiệm các nhiệm vụ cụ thể trong chỉ đạo, thực hiện hoàn thành các tiêu chí.BCĐ xã thường xuyên tổ chức giao ban định kỳ theo kế hoạch, giao ban đột xuất khi cần thiết để đánh giá tiến độ thực hiện Chương trình, tháo gỡ khó khăn, triển khai các giải pháp một cách kịp thời, hiệu quả.

06/06 thôn đã thực hiện kiện toàn lại Ban phát triển thôn, đảm bảo hiệu quả trong công tác chỉ đạo, thực hiện nhiệm vụ.

HĐND xã ban hành các Nghị quyết phục vụ xây dựng NTM: Đầu tư xây dựng cơ bản ở mỗi thôn tuyến đường thảm nhựa và rãnh thoát nước với tổng kinh phí thực hiện trên 8,1 tỷ đồng.

Nhờ triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp, đến nay, diện mạo nông thôn xã Quảng Chính đã từng bước được xây dựng khang trang, hiện đại, đảm bảo các tiêu chí xã NTM nâng cao.

**3. Xã Quảng Chính đã được công nhận xã nông thôn mới năm 2017** (theo Quyết định số 5155/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công nhận xã “đạt chuẩn nông thôn mới” năm 2017 cho các xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá).

Đến nay, xã Quảng Chính vẫn duy trì đạt chuẩn 19/19 tiêu chí xã nông thôn mới (theo Quyết định số 25/204/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2024-2025).

**4. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao**

**4.1 Tiêu chí số 1 về Quy hoạch**.

***a. Yêu cầu tiêu chí***

*- Chỉ tiêu số 1.1:* Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã  
được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

*- Chỉ tiêu số 1.2*: Có Quy định quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn; tổ  
chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

- *Chỉ tiêu số 1.3:* Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy  
hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên.

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí:***

- *Chỉ tiêu số 1.1:* Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Chính đến năm 2030 đã được UBND huyện Quảng Xương phê duyệt tại Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 07/11/2022.

- *Chỉ tiêu số 1.2:* Xã có quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã được UBND huyện phê duyệt.Xã đã thực hiện công bố quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Chính đến năm 2030; niêm yết bản đồ quy hoạch tại UBND xã và nhà văn hoá các thôn; thực hiện thông tin, tuyên truyền trên hệ thống đài truyền thanh, lồng ghép nội dung tại các hội nghị để công bố quy hoạch chung của xã.Thực hiện cắm biển báo, mốc chỉ giới quy hoạch, thường xuyên theo dõi để bổ sung, nâng cấp kịp thời.Trên cơ sở quy hoạch được duyệt xã đã và đang triển khai xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, kênh mương, ...)

- *Chỉ tiêu số 1.3:* Xã có quy hoạch chi tiết Khu trung tâm Hành chính Văn hóa-Thể thao và dân cư xã Quảng Chính đã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 12/5/2017; Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư-tái định cư phục vụ dự án đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi đường ven biển, xã Quảng Chính, huyện Quảng Xương được phê duyệt tại Quyết định số 2361/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 của UBND huyện Quảng Xương.

***c. Đánh giá:*** Đạt

**4.2. Tiêu chí số 2 về Giao thông**

***a. Yêu cầu của tiêu chí:***

*- Chỉ tiêu 2.1:* Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định: 100% được bảo trì hàng năm, được bê tông hoá hoặc nhựa hoá, có chiều rộng mặt đường ≥4,5m, chiều rộng nền đường ≥6,5m (trong đó: ≥60% đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết theo quy định).

*- Chỉ tiêu 2.2:* Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản được cứng hóa và bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định: 100% được cứng hóa và bảo trì hàng năm (trong đó: ≥80% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m và ≥50% đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết theo quy định.

*- Chỉ tiêu 2.3:* Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp đạt ≥90% (trong đó: ≥80% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m).

*- Chỉ tiêu 2.4:* Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa đạt 100% (trong đó: ≥70% bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m).

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí:***

- *Chỉ tiêu 2.1:* Đường xã và đường trung tâm xã đến đường huyện gồm 02 tuyến, tổng chiều dài là 1,12km, 100% các tuyến đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT và được bảo trì hàng năm. Đã nhựa hoá 1,12/1,12km, đạt 100%.Tỷ lệ đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) 1,12/1,12 km đạt tỷ lệ 100%.

*- Chỉ tiêu 2.2:* Đường trục thôn và đường liên thôn: Gồm 41 tuyến với tổng chiều dài 14,627 km. Đã nhựa hóa, bê tông hoá đảm bảo chiều rộng mặt đường ≥3m, chiều rộng nền đường ≥4m đạt 14,627/14,627km, đạt 100%.Tỷ lệ đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) 14,627/14,627km đạt tỷ lệ 100%.

- *Chỉ tiêu 2.3:* Đường ngõ, xóm: Gồm 31 tuyến với tổng chiều dài 4,49km. Tỷ lệ được bê tông hoá, có chiều rộng mặt đường ≥3m, chiều rộng nền đường ≥4m, đảm bảo sáng, xanh, sạch, đẹp là 4,49/4,49km, đạt 100%.

- *Chỉ tiêu 2.4:* Đường trục chính nội đồng: Gồm 19 tuyến, tổng chiều dài 8,26km. Tỷ lệ cứng hoá đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa là 8,26/8,26km, đạt 100%. Trong đó tỷ lệ bê tông hóa đảm bảo chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m có là 8,18/8,26km, đạt 99%.

***c. Đánh giá:*** Đạt

**4.3. Tiêu chí số 03 về Thủy lợi và phòng chống thiên tai:**

***a. Yêu cầu của tiêu chí***

- *Chỉ tiêu 3.1:* Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động ≥ 90%.

*- Chỉ tiêu 3.2*: Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả (≥1).

*- Chỉ tiêu 3.3:* Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước ≥ 20%

**-** *Chỉ tiêu 3.4:* Tỷ lệ công trình thuỷ lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng được bảo trì hàng năm, đạt 100%.

**-** *Chỉ tiêu 3.5:* Thực hiện tốt kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước xả thải vào công trình thuỷ lợi.

*- Chỉ tiêu 3.6:* Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (Khá)

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

- *Chỉ tiêu 3.1*: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động: 148,73/148,73 ha, đạt 100%; Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động 230,18/230,18ha, đạt 100%. Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thuỷ sản được cấp, thoát nước chủ động là 173,06/173,06 ha, đạt 100%.

*- Chỉ tiêu 3.2*: Về tổ chức thuỷ lợi cơ sở: Xã có HTX dịch vụ và NTTS xã Quảng Chính thực hiện nhiệm vụ thuỷ lợi cơ sở. HTX được thành lập năm 2017.Có quy chế hoạt động dịch vụ thuỷ lợi được thông qua và UBND xã xác nhận. Tổ chức bộ máy, người vận hành của tổ chức thuỷ lợi cơ sở đáp ứng năng lực theo quy định.

- *Chỉ tiêu 3.3*: Cây trồng chủ lực trên địa bàn xã Quảng Chính là cây đào, cây rau màu, cây lúa, áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến SRI, 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, Nông - Lộ- Phơi : 113/113ha đạt tỷ lệ 100%

- *Chỉ tiêu 3.4*: Đối với công tác bảo trì các công trình thuỷ lợi: UBND xã đã xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ các hạng mục công trình thuỷ lợi thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn.

- *Chỉ tiêu 3.5.*Xã Quảng Chính đã thống kê, cập nhật đầy đủ các nguồn nước thải xả vào từng công trình thuỷ lợi do xã quản lý; chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi.Nguồn nước thải chủ yếu là nước thải sinh hoạt từ các hộ dân trên địa bàn xã đã được chảy xuống bể chứa của hộ, lắng động mới chảy ra mương dân sinh trong thôn sau chảy ra kênh tiêu.

* *Chỉ tiêu 3.6:* Xã có BCH PCTT và TKCN thành lập đảm bảo theo quy định. Hằng năm thành viên BCH, lực lượng xung kích được tập huấn, nâng cao năng lực, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ. Xã đã xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch, phương án phòng chống, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hàng năm đảm bảo yêu cầu chủ động theo phương châm 4 tại chỗ.Trong những năm qua, trên địa bàn không có các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai.

***c. Đánh giá:*** Đạt

**4.4. Tiêu chí số 4 về Điện**

***a. Yêu cầu của tiêu chí:***

Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định: ≥99%

***b. Kết quả thực hiện:***

- Toàn xã có 1.751 hộ/1.751 hộ, đạt 100% số hộ sử dụng thường xuyên, an toàn, tin cậy và ổn định; đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

***c. Đánh giá:*** Đạt

**4.5. Tiêu chí số 5 về Giáo dục**

***a. Yêu cầu của tiêu chí:***

**- *Chỉ tiêu 5.1*:** Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2, **tỷ lệ 100%.**

**- *Chỉ tiêu 5.2:* Duy trì nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi**

***- Chỉ tiêu 5.3:* Đạt chuẩn và duy trì chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3.**

**- *Chỉ tiêu 5.4:*** Đạt xóa mù chữ mức độ 2

- *Chỉ tiêu 5.5*: Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, công nhận đạt chuẩn mức độ 1.

- *Chỉ tiêu 5.6*: Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền.

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

-***Chỉ tiêu 5.1:*** Trên địa bàn xã Quảng Chính hiện có 3 trường học, trong đó có 01 trường đạt chuẩn mức độ 1 và 02 trường đạt chuẩn mức độ 2. Cụ thể:

+ Trường trường Mầm non Quảng Chính đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Quyết định số 1851/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;

+ Trường Tiểu học Quảng Chính đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Quyết định số 4673/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;

+ Trường THCS Quảng Chính đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 03/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- ***Chỉ tiêu 5.2, 5.3, 5.4:***Xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3; đạt chuẩn xoá mù chữ mức độ 2, cụ thể:

+ Năm 2022: Xã được Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương công nhận đạt chuẩn phổ giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 tại Quyết định số 5389/QĐ-UBND ngày 23/11/2022.

+ Năm 2023: Xã được Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương công nhận đạt chuẩn phổ giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 tại Quyết định số 5730/QĐ-UBND ngày 30/11/2023.

- ***Chỉ tiêu 5.5:*** Cộng đồng học tập xã Quảng Chính được UBND huyện Quảng Xương đánh giá, công nhận đạt chuẩn mức độ 1 theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 08/01/2024.

- ***Chỉ tiêu 5.6:*** UBND xã Quảng Chính đã xây dựng và tổ chức thực hiện đề án, kế hoạch xây dựng mô hình giáo dục thể chất cho học sinh, phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm địa phương theo hướng xã hội hoá. Tại trường tiểu học xã Quảng Chính đã thành lập câu lạc bộ “Bóng đá”, thu hút được sự tham gia của đông đảo giáo viên và học sinh.

***c. Đánh giá:*** Đạt

**4.6. Tiêu chí số 6 về Văn hóa**

***a. Yêu cầu của tiêu chí:***

*- Chỉ tiêu 6.1:* Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên:

+ Có 70% các điểm công cộng trên địa bàn xã được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời.

+ Có các mô hình hoạt động của các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thôn, bản và tổ chức đa dạng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đảm bảo thu hút tối thiểu 40% người dân tham gia thường xuyên.

+ Triển khai thực hiện các hoạt động thư viện.

*- Chỉ tiêu 6.2:* Di sản văn hoá được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy đúng quy định (Đạt)

*- Chỉ tiêu 6.3:* Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới: ≥75% đạt tiêu chuẩn văn hóa trong 3 năm liên tục (≥78% trong năm xét, công nhận hoặc năm liền kề); ≥50% đạt chuẩn nông thôn mới.

***b. Kết quả thực hiện***

**-***Chỉ tiêu 6.1***:**

Điểm vui chơi, hoạt động thể dục thể thao được bố trí tại Trung tâm Văn hoá-Thể thao của xã và Nhà văn hoá-Khu thể thao các thôn, trong đó:

+ Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã: Xã sử dụng Hội trường văn hóa đa năng nằm trong khuôn viên UBND xã làm hợp phần Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã, với quy mô 250 chỗ ngồi,được trang bị đầy đủ phòng chức năng, công trình phụ trợ, cơ sở vật chất, trang thiết bị hoạt động đảm bảo tổ chức các Hội nghị , sự kiện, chương trình văn hoá văn nghệ và các hoạt động cộng đồng quy mô cấp xã.Khu thể thao xã được bố trí 01 sân cầu lông, 02 sân bóng chuyền da, 01 sân bóng chuyền và các dụng cụ thể thao đơn giản phục vụ nhu cầu luyện tập TDTT của nhân dân. Xã đã quy hoạch Trung tâm Hành chính-văn hóa-thể thao và dân cư xã, trong đó diện tích khu thể thao: 17.563,82m2, diện tích nhà văn hóa đa năng: 1.731,78 m2, diện tích sân vân động: 15. 832,04 m2.

+ Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn: 6/6 thôn có nhà văn hoá - khu thể thao có diện tích, khuôn viên rộng rãi, thoáng mát, đảm bảo theo quy định.Trong đó:Nhà văn hoá có diện tích từ 230m2- 350m2 được trang bị đầy đủ thiết chế cơ sở vật chất, đảm bảo phục vụ tốt các sinh hoạt cộng đồng.Khu thể thao các thôn có diện tích 500m2, đã bố trí trang thiết bị, cơ sở vật chất, dụng cụ thể dục thể thao (bóng chuyền, cầu lông, bóng bàn, bóng đá, dụng cụ thể thao đơn giản,...), dụng cụ vui chơi, giải trí cho trẻ em (xà đơn, xà kép, xích đu, trò chơi vận động, bập bênh...) đáp ứng nhu cầu của người dân.

Xã đã xây dựng được các mô hình hoạt động của các CLB văn hóa, văn nghệ, thể thao tại NVH thôn và tổ chức đa dạng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đảm bảo thu hút người dân tham gia. Toàn xã có 09 câu lạc bộ hoạt động thường xuyên như: CLB dân vũ, CLB bóng chuyền hơi, CLB bóng đá, CLB văn hóa văn nghệ; CLB gia đình phát triển bền vững… hoạt động thường xuyên thu hút 49% người dân tham gia. Xã đã tổ chức các hoạt động xây dựng nếp sống văn hóa: Tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn minh, thực hành tiết kiệm trong cưới, tang, lễ hội; xây dựng nếp sống văn minh nơi công cộng, giao tiếp ứng xử văn hóa trong sinh hoạt cộng đồng; bảo vệ cảnh quan, thiên nhiên, môi trường và giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội, phòng chống các tệ nạn xã hội; Xây dựng thư viện, tủ sách tại Nhà văn hoá các thôn; thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa - thể thao và tham gia các hội thi, hội diễn, thi đấu thể thao,... do huyện tổ chức .

Đối với hoạt động thư viện: Hoạt động thư viện tích hợp khai thác cùng với điểm Bưu điện văn hoá xã.Tại 6 nhà văn hóa thôn có bố trí tủ sách, phòng đọc sách với nhiều đầu sách phục vụ nhu cầu học tập của người dân. Xã đã ban hành kế hoạch, tổ chức luân chuyển sách báo từ điểm bưu điện văn hóa xã đến thư viện trường học, phòng đọc tại Nhà văn hóa thôn; có số lượng đầu sách, báo đảm bảo luân chuyển, truy cập phục vụ bạn đọc theo quy định .

**-** *Chỉ tiêu 6.2:* Trên địa bàn xã Quảng Chính có 02 di tích được xếp hạng di tích cấp tỉnh là: di tích Cách mạng cây đa làng Si và di tích lịch sử văn hóa Nghè Thánh Cả. Xã đã thành lập Ban Quản lý di tích, ban hành Kế hoạch 26/KH-UBND ngày 15/02/2021 về việc bảo tồn và phát huy giá trị của các di tích Lịch sử - Văn hóa trên địa bàn xã Quảng Chính, giai đoạn 2021 - 2025 .Trên địa bàn xã không để xảy ra các hoạt động khiếu nại, khiếu kiện về di tích, danh thắng; không vi phạm trong hoạt động trùng tu, tu bổ, tôn tạo di tích.

- *Chỉ tiêu 6.3:*

+ Về danh hiệu khu dân cư văn hóa: Năm 2021, 2022, 2023, xã có 6/6 thôn được công nhận danh hiệu khu dân cư văn hóa, đạt tỷ lệ 100%.

+Về danh hiệu "Gia đình văn hóa": Năm 2021, tỷ lệ hộ đạt gia đình văn hóa đạt 75%; năm 2022, tỷ lệ hộ đạt gia đình văn hóa đạt 76%; năm 2023, tỷ lệ hộ đạt gia đình văn hóa đạt 85,2%.

+ Tỷ lệ gia đình được tặng Giấy khen Gia đình văn hóa năm 2023 đạt 19%.

+ Tỷ lệ thôn NTM: 06/06 thôn, đạt tỷ lệ 100%.

***c. Đánh giá:*** *Đạt*

**4.7. Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn**

***a.Yêu cầu của tiêu chí:***

Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm: Đạt (Nếu xã không có chợ đang hoạt động thì có cửa hàng, siêu thị, cửa hàng tiện lợi đạt an toàn thực phẩm theo quy định).

***b. Kết quả thực hiện:***

- Trên địa bàn xã có chợ Ghép đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Chợ có tổng diện tích 4.296m2, gồm 01 dãy nhà chợ chính và các kiot, chia thành 12 gian hàng với 47 hộ cá nhân kinh doanh cố định. Chợ Ghép có đầy đủ kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động, được công nhận chợ kinh doanh thực phẩm.

- Ban Quản lý chợ được thành lập theo quy định pháp luật. Có nội quy được UBND huyện phê duyệt và niêm yết công khai.

***c. Đánh giá:*** Đạt

**4.8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông**

***a. Yêu cầu của tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 8.1*: Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân.

- *Chỉ tiêu 8.2:* Có tỷ lệ dân số theo độ tuổi lao động có thuê bao sử dụng điện thoại thông minh đạt tối thiểu 50% đối với xã đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo; tối thiểu 80% đối với các xã còn lại.

*- Chỉ tiêu 8.3:* Có dịch vụ báo chí truyền thông

*- Chỉ tiêu 8.4:* Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội.

- *Chỉ tiêu 8.5*: Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,…).

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 8.1:* Xã Quảng Chính có 01 điểm phục vụ bưu chính là Bưu điện Ghép đáp ứng các quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.Điểm Bưu điện văn hóa xã có khả năng phục vụ nhu cầu sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân. Tại điểm Bưu điện văn hóa xã được trang bị máy tính kết nối internet, nhân viên tại Điểm phục vụ sử dụng thành thạo và có khả năng hướng dẫn được cho người dân sử dụng các dịch vụ công trực tuyến.

**-** *Chỉ tiêu 8.2:* Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động sử dụng điện thoại thông minh đạt 3.560/4.342 người, đạt 81,9%*.*

**-** *Chỉ tiêu 8.3:*

+ Xã có 01 đài truyền thanh, 28 cụm loa với 56 loa phủ sóng 6/6 thôn*,* hoạt động tốt, đảm bảo truyền tải các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với cán bộ và Nhân dân trên địa bàn xã.

+ 100% số thôn trong xã có hộ gia đình thu xem được một trong số các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình qua mạng internet

+ Xã có điểm cung cấp dịch vụ báo chí truyền thông, cung cấp xuất bản phẩm, các loại sách giáo khoa, báo, các ấn phẩm, tạp chí phục vụ nhu cầu của học sinh và người dân tại cửa hàng Hoàng Ngân (có địa chỉ tại thôn Ngọc Diêm 1, xã Quảng Chính).

**-** *Chỉ tiêu 8.4:*

+ Xã có trang thông tin điện tử của xã Quảng Chính tại địa chỉ: http//quangchinh.quangxuong.thanhhoa.gov.vn hiện đang duy trì hoạt động ổn định.Xã thực hiện điều hành và xử lý công việc trên hệ thống phần mềm TD-office; 100% cán bộ, công chức được đào tạo, tập huấn, cấp tài khoản và sử dụng thành thạo phần mềm.100% cán bộ, công chức của xã đã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức kỹ năng số và an toàn thông tin;

+Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản 3.100/4.342 người, đạt 71,4%.

+ Xã có 01 sản phẩm OCOP 3 sao (Tôm nõn tươi Hiếu Thảo) được giới thiệu và quảng bá trên sàn thương mại điện tử Postmart.vn.

*- Chỉ tiêu 8.5***:** Các điểm công cộng, điểm sinh hoạt cộng đồng của xã (Công sở UBND, Hội trường UBND xã, Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã; các nhà trường, Trạm y tế xã, nhà văn hóa-khu thể thao các thôn…) đều có mạng wifi miễn phí phục vụ nhu cầu sử dụng, đạt 100%.

***c. Đánh giá:*** Đạt

**4.9. Tiêu chí 09 về Nhà ở dân cư:**

***a. Yêu cầu của tiêu chí***

Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố ≥90%

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

- Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt chuẩn: 1.744/1.751 hộ, đạt 99,6%.

***c. Đánh giá:*** Đạt

**4.10. Tiêu chí 10 về Thu nhập:**

***a. Yêu cầu của tiêu chí***

Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 ≥58 triệu đồng/người/năm

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 69,2 triệu đồng/người/năm.

***c. Đánh giá:*** Đạt

**4.11. Tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều:**

***a. Yêu cầu của tiêu chí***

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 ˂4%

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

Tổng số hộ dân cư là 1.751 hộ với 7.051 nhân khẩu

- Xã có 10 hộ nghèo, trong đó 03 hộ nghèo thuộc đối tượng không có khả năng lao động.Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (sau khi trừ hộ nghèo không có khả năng lao động) là 0,4%.

- Xã có 34 hộ cận nghèo, không có hộ cận nghèo thuộc đối tượng không có khả năng lao động.Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (sau khi trừ hộ nghèo không có khả năng lao động) là 1,94%

Tỷ lệ nghèo đa chiều (không tính hộ nghèo và hộ cận nghèo không có khả nặng lao động, hộ nghèo mắc bệnh hiểm): 2,34%

***c. Đánh giá:*** Đạt

**4.12. Tiêu chí 12 về Lao động:**

***a. Yêu cầu của tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 12.1*: Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt (áp dụng cho cả nam và nữ)≥80%.

*- Chỉ tiêu 12.2:* Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng cho cả nam và nữ) ≥30%.

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

**-** *Chỉ tiêu 12.1:*Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo của xã đạt: 3.564/4.342 người, đạt 82,1%.

**-** *Chỉ tiêu 12.2*: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ: 1.442/4.342 người, đạt 33,2 %.

***c. Đánh giá:*** Đạt

**4.13. Tiêu chí 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn:**

***a. Yêu cầu của tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 13.1:* Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định (≥1)

*- Chỉ tiêu 13.2:* Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn.

- *Chỉ tiêu 13.3:* Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm ≥1 mô hình

- *Chỉ tiêu 13.4:* Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã ≥1 sản phẩm

- *Chỉ tiêu 13.5:* Tỷ lệ sản phẩm chủ lực bán qua kênh thương mại điện tử≥10%

- *Chỉ tiêu 13.6:* Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng

*- Chỉ tiêu 13.7:* Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội

- *Chỉ tiêu 13.8:* Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 13.1*: Trên địa bàn xã có 01 HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả: HTX DV và NTTS xã Quảng Chính.

+ HTX DVNN xã Quảng Chính được thành lập từ năm 2017 với tổng số 68 thành viên, tổng vốn điều lệ 2.000 triệu đồng. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của HTX: Nuôi trồng thủy sản; dịch vụ cung ứng con giống, thức ăn, chế phẩm sinh học; dịch vụ thủy nông, bảo nông; dịch vụ tiêu thụ sản phẩm sau thu hoạch; chế biến thủy sản.HTXDV và NTTS xã Quảng Chính có trụ sở làm việc tại khu Đồng mới thôn Đại Đồng.

+ Hàng năm, HTX DV và NTTS xã Quảng Chính ký hợp đồng liên kết sản xuất với công ty TNHH và dịch vụ thương mại Bắc Cầu Ghép để tiêu thụ sản phẩm cho thành viên. Sản lượng liên kết, bao tiêu trung bình đạt 10 tấn tôm sú thương phẩm trên năm, giá trị đạt 4,5 tỷ đồng.

*- Chỉ tiêu 13.2:* Xã Quảng Chính có sản phẩm “Tôm nõn tươi Hiếu Thảo” được xếp hạng OCOP 03 sao tại Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

**-** *Chỉ tiêu 13.3:* Trên địa bàn xã có 02 mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng ứng dụng công nghệ cao với diện tích 7 ha; sản lượng 60-70 tấn/năm; giá trị ước đạt 11-12 tỷ đồng/năm tại địa bàn thôn Ngọc Diêm 2.

- *Chỉ tiêu 13.4:* Xã Quảng Chính đã ban hành Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 về việc ban hành kế hoạch phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực trên địa bàn xã Quảng Chính giai đoạn 2022 -2025; trong đó, xác định các sản phẩm chủ lực là sản phẩm thủy sản và hoa đào.Sản phẩm tôm thẻ chân trắng trên địa bàn được HTXDV và NTTS xã Quảng Chính chế biến thành sản phẩm Tôm nõn tươi Hiếu Thảo và ký hợp đồng với (VNPT) Viễn thông Quảng Xương để ứng dụng chuyển đổi số thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

*-Chỉ tiêu 13.5:* Sản phẩm thủy sản và sản phẩm OCOP Tôm nõn tươi Hiếu Thảo được phân phối qua sàn thương mại điện tử Postmart.com, website https://tomnonhieuthao.com

*- Chỉ tiêu 13.6:*

Trên địa bàn xã có diện tích nuôi trồng thủy sản tập trung với diện tích 173,06ha, được Sở Nông nghiệp và PTNT cấp Giấy xác nhận mã số cơ sở nuôi theo thứ tự từ: VN 38- 02- 000008 đến 38-02-0000123.

*- Chỉ tiêu 13.7:* Xã có triển khai quảng bá thông tin hình ảnh, vùng đất,  
con người, các giá trị văn hóa truyền thống, các sản phẩm đặc trưng của xã và giới thiệu, quảng bá về địa điểm lịch sử cây Đa làng Si nơi treo cờ Đảng ngày 1/5/1931 xã Quảng Chính và điểm di tích lịch sử - văn hóa Nghè Thánh Cả đến nhân dân trong và ngoài tỉnh qua trang thông tin điện tử của xã, của huyện và đăng tải trên mạng xã hội zalo, facebook.

- *Chỉ tiêu 13.8:* Trên địa bàn xã có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị: Mô hình: chế biến tôm nõn tươi Hiếu Thảo. Sản phẩm đã được UBND tỉnh công nhận sản phẩm OCOP 3 sao. Mô hình là điểm sáng trong phát triển kinh tế tại địa phương, đã tạo việc làm cho 10 lao động thường xuyên. Thu nhập của các lao động thường xuyên từ 7,5-8,5 triệu đồng/người/tháng trở lên. Đồng thời mang lại lợi nhuận trên 1,75 tỷ đồng/năm

***c. Đánh giá:*** Đạt

**4.14. Tiêu chí 14 về Y tế:**

***a. Yêu cầu của tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 14.1*: Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng cho cả nam và nữ)≥95%.

*- Chỉ tiêu 14.2:* Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử (Đạt).

*- Chỉ tiêu 14.3:* Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa (Đạt).

*- Chỉ tiêu 14.4:* Xã triển khai thực hiện tốt sổ khám chữa bệnh điện tử (Đạt)

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 14.1:*Tỷ lệ người dân tham gia BHYT của xã là 6.550 người/6.1866 người, bằng 95,4% (đã trừ 185 người đi lao động, học tập ở nước ngoài).

*- Chỉ tiêu 14.2:* Xã Quảng Chính có hệ thống hồ sơ, sổ sách, tài liệu theo dõi, quản lý, lưu trữ, cập nhật thông tin về sức khỏe, hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của người dân trên địa bàn.Tỷ lệ dân số được quản lý sức khoẻ là 7.051/7.051 người, đạt 100%.

- *Chỉ tiêu 14.3:* Xã đã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa, tỷ lệ người dân cài đặt và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa: 2.968/7.051 người, đạt 42,1%.

*- Chỉ tiêu 14.4:* Xã đã triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử. Tỷ lệ người dân được tạo dựng hồ sơ sức khỏe điện tử và theo dõi trên phần mềm quản lý là 6.797/7.051 người, đạt 96,4%.

***c. Đánh giá:* Đạt**

**4.15. Tiêu chí 15 về Hành chính công:**

***a Yêu cầu của tiêu chí***

- Chỉ tiêu 15.1: Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Chỉ tiêu 15.2: Có dịch vụ công trực tuyến một phần.

- Chỉ tiêu 15.3: Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để khiếu nại vượt cấp.

***b) Kết quả thực hiện tiêu chí***

***- Chỉ tiêu 15.1:***

+ UBND xã Quảng Chính đã trang bị đầy đủ thiết bị cơ sở vật chất phục vụ hoạt động. Hạ tầng CNTT đã được tiếp nhận và đầu tư đáp ứng nhu cầu xây dựng chính quyền điện tử, tất cả công chức đều được trang bị máy tính, máy in, được kết nối mạng internet và được cấp chứng thư số để thực hiện ký số văn bản điện tử trên phần mềm Quản lý văn bản và hồ sơ công việc.Tại bộ phận một cửa đã trang bị 04 máy tính (có 1 máy tính phục vụ công dân đăng ký dịch vụ công trực tuyến), 02 máy in, 02 máy scan; máy vi tính có kết nối Wifi, kết nối Intennet để phục vụ cho người dân và doanh nghiệp đến giao dịch, làm việc.

+ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC được đảm bảo, 100% các thủ tục hành chính được tiếp nhận trên hệ thống một cửa điện tử và dịch vụ công quốc gia, dịch vụ công tỉnh, xã đã ứng dụng phần mềm một cửa điện tử tại địa chỉ:  
http://dvcquangxuong.thanhhoa.gov.vn và tiếp nhận đầy đủ các TTHC vào phần mềm.

***- Chỉ tiêu 15.2:*** Các TTHC trực tuyến đảm bảo chỉ tiêu được giao**.** Năm 2021: Tổng số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến 135 hồ sơ, Trong đó, hồ sơ mức độ 3 là 59/144 hồ sơ, đạt tỷ lệ 41%, hồ sơ mức độ 4 là 76/93 hồ sơ, tỷ lệ 81,72%. Năm 2022: Tổng số hồ sơ TTHC trực tuyến 188 hồ sơ; Trong đó, hồ sơ mức độ 3 là 158/255 hồ sơ, đạt tỷ lệ 61,96%; Hồ sơ mức độ 4 là 30/31 hồ sơ, đạt tỷ lệ 96,77%.Năm 2023: Tổng số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến 265 hồ sơ; Trong đó, hồ sơ mức độ 3 là 246/348 hồ sơ, đạt tỷ lệ 70,69%; hồ sơ mức độ 4 là 19/19 hồ sơ đạt tỷ lệ 100%.Kết quả 6 tháng năm 2024: Đã tiếp nhận 175 hồ sơ trực tuyến, trong đó giải quyết là 461 hồ sơ, trong đó hồ sơ toàn trình là 53 hồ sơ, Một phần 408 hồ sơ. Xã đã triển khai sử dụng dịch vụ chứng thực bản sao điện tử, từ năm 2022 đến nay đã triển khai được 569 hồ sơ.

*- Chỉ tiêu 15.3*:

+ Xã đã thực hiện công khai 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết và các nội dung hướng dẫn thực hiện phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Bộ phận một cửa và trên trang Thông tin điện tử của xã tại địa chỉ: [http://quangchinh.quangxuong.thanhhoa.gov.vn](http://quanghoa.quangxuong.thanhhoa.gov.vn).Niêm yết mức thu phí, lệ phí; danh sách cán bộ, công chức thực hiện tại bộ phận một cửa, một của liên thông.

+ Trong 03 năm 2021, 2022, 2023 kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của xã được giải quyết đúng hoặc sớm hạn đạt trên 99%. Năm 2021 đạt 100%; năm 2022 đạt 100%; năm 2023 đạt 99,8% đúng và trước hạn.Qua theo dõi không có ý kiến phản ánh, kiến nghị, khiếu kiện liên quan đến công tác giải quyết TTHC hoặc hành vi, thái độ nhũng nhiễu, gây phiền hà của cán bộ, công chức trong tiếp nhận, giải quyết TTHC.

+ Chỉ tiêu đánh giá chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công năm 2023 được đánh giá loại xuất sắc. Mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp về giải quyết TTHC năm 2023 đạt 99,8%, đánh giá bình thường là 0,2%.

***c. Đánh giá:* Đạt**

**4.16. Tiêu chí 16 về Tiếp cận pháp luật**

***a. Yêu cầu tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 16.1:* Có mô hình điển hình về phổ biến giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hoà giải ở cơ sở.

*- Chỉ tiêu 16.2:* Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được hoà giải thành *≥* 90%.

*- Chỉ tiêu 16.3:* Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu *≥* 90%. .

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 16.1:* Đã xây dựng được mô hình phổ biến giáo dục pháp luật là mô hình “Làng quê an toàn cho phụ nữ và trẻ em” tại thôn Phú Lương, Đại Đồng, Chính Đa và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở là mô hình” tổ hoà giải 5 tốt” tại 6 thôn.Các mô hình đều hoạt động có hiệu quả.

*- Chỉ tiêu 16.2:* Xã duy trì hoạt động của các tổ hòa giải cơ sở.Từ năm 2023 đến nay tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được hoà giải thành là 11/11 vụ, đạt 100%.

*- Chỉ tiêu 16.3:* Xã đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền Luật, trợ giúp pháp lý bằng nhiều hình thức để cho những đối tượng thuộc diện được trợ giúp pháp lý thực hiện quyền của mình. Trong năm 2023 trên địa bàn xã không có trường hợp nào thuộc đối tượng cần trợ giúp pháp lý.

***c. Đánh giá:*** Đạt

**4.17. Tiêu chí 17 về Môi trường:**

***a. Yêu cầu của tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 17.1:* Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thuỷ sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

*- Chỉ tiêu 17.2:* Tỷ lệ cở sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt 100%.

*- Chỉ tiêu 17.3*: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định ≥85%.

*- Chỉ tiêu 17.4*: Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp hiệu quả ≥40%.

*- Chỉ tiêu 17.5:* Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn≥50%.

*- Chỉ tiêu 17.6:* Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường đạt 100%.

*- Chỉ tiêu 17.7:* Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sinh sử dụng và tái chế thành nguyên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường ≥80%.

*- Chỉ tiêu 17.8:* Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường ≥ 85%.

*- Chỉ tiêu 17.9:* Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch.

- *Chỉ tiêu 17.10*: Tỷ lệ sử dụng hình thức hoả táng≥5%.

*- Chỉ tiêu 17.11:* Đất cây xanh công cộng tại điểm dân cư nông thôn≥4m2 /người.

- *Chỉ tiêu 17.12:* Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn thu gom, tái sử dụng, tái chế sử dụng theo quy định ≥70%.

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 17.1:* Trên địa bàn xã Quảng Chính không có khu kinh doanh, dịch vụ, khu chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cẩm), có khu nuôi trồng thủy sản có cơ sở hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

*- Chỉ tiêu 17.2:*

+ Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường:Trên địa bàn xã có 004 cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường. Cơ sở đã tổ chức lập hồ sơ đảm bảo theo quy định. Trong quá trình sản xuất, kinh doanh 04 cơ sở đã thực hiện nghiêm các quy định về BVMT, thực hiện tốt các yêu cầu về biện pháp thu gom, xử lý chất thải, nước thải.

+ Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường: Trên địa bàn xã có 116 cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ, lượng chất thải phát sinh không nhiều. 100% các cơ sở đã ký cam kết BVMT. Trong quá trình sản xuất các hộ, các cơ sở cơ bản chấp hành tốt công tác bảo vệ môi trường, thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp thu gom, quản lý và xử lý chất thải phát sinh theo các cam kết đã ký.

+ Xã có 01 chợ Ghép hoạt động. Chợ có hệ thống thu gom, xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường. Chất thải rắn trong chợ được tập kết và được Công ty TNHH môi trường Mai Huệ thu gom, vận chuyển về bãi rác tập trung của tỉnh để xử lý. Chợ đựợc lắp hệ thống nước sạch, có hợp đồng với công ty cấp nước Thanh Hóa. Có khu vệ sinh tách biệt với khu buôn bán đảm bảo vệ sinh theo quy định.

+ Làng nghề: Trên địa bàn xã có 5 làng nghề Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh (Cây hoa Đào). 05/05 làng nghề đã xây dựng phương án BVMT làng nghề, được UBND huyện phê duyệt, thành lập các tổ tự quản về BVMT.Các hộ trong các làng nghề đã chấp hành công tác thu gom, quản lý chất thải theo quy định.

*- Chỉ tiêu 17.3:* Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định:Rác thải sinh hoạt trên địa bàn sau khi phân loại tại hộ gia đình, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (rác thải tái chế để bán phế liệu, rác thải hữu cơ tận dụng làm thức ăn chăn nuôi và làm phân bón, rác thải sinh hoạt nguy hại được thu gom, tập kết tại các thùng chứa chất thải nguy hại đặt tại khu vực công cộng) được hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Mai Huệ thu gom và vận chuyển đi xử lý theo quy định với tần suất 02-03 lần/tuần; các hộ cơ bản thực hiện nghiêm túc việc thu gom và lưu giữ rác trong các thùng nhựa có nắp đậy và bao bì chứa đặt trong khuôn viên của gia đình và tập kết ra trước nhà khi đến lịch thu gom.Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại được thu gom xử lý theo quy định đạt 100%.

*- Chỉ tiêu 17.4:*

Ủy ban nhân dân xã đã chỉ đạo các hộ dân trong xã xây dựng các hố lắng nước thải để chứa nước thải sinh hoạt, xử lý tại chỗ đáp ứng yêu cầu về BVMT theo quy định. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng các biện pháp phù hợp, hiệu quả là 1.337 hộ/1.751hộ, đạt 76,36%

*- Chỉ tiêu 17.5:*Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn 980/1.751 hộ, đạt 55,97%.

*- Chỉ tiêu 17.6:*

+ Đối với chất thải nguy hại trong sản xuất (bao bì thuốc BVTV): Xã đã lắp đặt 102 bể chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật, có nắp đậy đảm bảo vệ sinh môi trường, đặt tại mỗi xứ đồng của từng thôn để tập kết. Chất thải rắn nguy hại trong sinh hoạt như (pin, nhiệt kế, bóng đèn huỳnh quang thải, thiết bị điện tử, vỏ chai lọ, đựng hóa chất nguy hại…), được thu gom vào thùng riêng biệt đặt tại các khu vực công cộng (trạm y tế, nhà văn hóa các thôn). Định kỳ UBND xã đã hợp đồng với công ty cổ phẩn môi trường Nghi Sơn để thực hiện thu gom, đưa đi xử lý.

+ Chất thải nguy hại của ngành y tế được thu gom và tập kết về Trung tâm y tế huyện để thu gom và xử lý theo quy định.

+ Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định đạt 100%.

*- Chỉ tiêu 17.7:* Xã đã tổ chức tuyên truyền, vận động người dân thực hiện tốt công tác thu gom, tái chế, tái sử dụng rác thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp Các hộ gia đình đã tận dụng các phụ phẩm như rơm rạ, thân cây ngô, rau màu, để làm thức ăn chăn nuôi trâu, bò, vỏ trấu dùng làm đệm lót sinh học.Các hộ, trang trại chăn nuôi trên địa bàn xã đã xây dựng hầm Bioga để xử lý chất thải, đảm bảo theo quy định. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế đảm bảo theo quy định đạt 3.500,66/4.220,62 tấn, đạt 83%

*- Chỉ tiêu 17.8:* Trên địa bàn xã có 86/90 cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường đạt tỷ lệ 95%.

*- Chỉ tiêu 17.9:* Trên địa bàn xã có 08 nghĩa trang được quy hoạch cách xa khu dân cư, có đường vào sạch sẽ, xung quanh trồng cây xanh thuận tiện cho việc thăm viếng của người dân*.*Hoạt động mai táng đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ; việc mai táng được thực hiện tại vị trí xác định theo quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt.

*- Chỉ tiêu 17.10:* Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng đạt 53,75%.

- *Chỉ tiêu 17.11:* Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã là 28.909 m2/7.051 người, đạt 4,1m2/ người.

- *Chỉ tiêu 17.12*: Năm 2023 lượng rác thải nhựa được thu gom, vận chuyển đi xử lý và chất thải nhựa có thể tái chế, được bán cho cơ sở thu gom, tái chế phế liệu khoảng 17,64/23,65 tấn/năm, đạt 74,5%.

***c. Đánh giá:* Đạt**

**4.18. Tiêu chí 18 về Chất lượng môi trường sống**

***a.Yêu cầu của tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 18.1:* Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung ≥55%.

*- Chỉ tiêu 18.2:* Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm ≥ 60 lít

*- Chỉ tiêu 18.3:* Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững ≥30%.

*- Chỉ tiêu 18.4:* Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm 100%.

*- Chỉ tiêu 18.5:* Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã.

*- Chỉ tiêu 18.6:* Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm đạt 100%.

*- Chỉ tiêu 18.7*: Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch ≥95%.

*- Chỉ tiêu 18.8:* Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 100%.

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 18.1:* Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung của xã đạt 1.309/1.751 hộ, đạt 74,8%.

*- Chỉ tiêu 18.2:*Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đạt 70 lít/người/ngày đêm.

*- Chỉ tiêu 18.3:* Xã Quảng Chính được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung do Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa chi nhanh Quảng Xương quản lý. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững đạt 85/100 điểm.

*- Chỉ tiêu 18.4*: Xã Quảng Chính được UBND tỉnh công nhận xã An toàn thực phẩm tại Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh. Từ năm 2021 đến nay hàng năm xã đều có kế hoạch và tổ chức lớp tập huấn kiến thức về ATTP cho các chủ thể, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn đạt 100% các chủ thể hộ gia đình được tập huấn.

- *Chỉ tiêu 18.5:* Trong nhiều năm gần đây trên địa bàn xã Quảng Chính không xảy ra các sự cố về an toàn thực phẩm.

- *Chỉ tiêu 18.6:* Trên địa bàn xã Quảng Chính 0 cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận.Đến nay đã có 01/01 cơ sở được cấp giấy chứng nhận, đạt 100%.

*- Chỉ tiêu 18.7:* Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 03 sạch là 1.744/1.751 hộ, đạt 99,6%.

*- Chỉ tiêu 18.8:* Trên địa bàn xã không có bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

***c. Đánh giá:* Đạt**

**4.19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh:**

***a. Yêu cầu của tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 19.1*: Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân.

- *Chỉ tiêu 19.2:* Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; đảm bảo trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

|  |
| --- |
|  |

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 19.1:*

+Ban chỉ huy quân sự xã gồm 4 đồng chí: Chỉ huy trưởng là Đảng ủy viên, thành viên UBND, Đại biểu HĐND, công chức cấp xã; Chính trị viên là Bí thư Đảng ủy xã kiêm nhiệm; Chính trị viên phó là Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh kiêm nhiệm; Chỉ huy phó quân sự là Đảng viên, cán bộ không chuyên trách. Đồng chí chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó được đào tạo trình độ Trung cấp ngành quân sự cơ sở.

+ Xây dựng lực lượng dân quân đảm bảo theo chỉ tiêu của huyện giao. Trong đó xã có 01 trung đội DQCĐ quân số 28 đồng chí trong đó có 01 đồng chí trung đội trưởng và 3 tiểu đội, mỗi tiểu đội 09 đồng chí. Cấp thôn có 06 tổ, 3 đồng chí/tổ, tổng số 18 đồng chí.Lực lượng dân quân binh chủng gồm 03 tổ với tổng số 09 đồng chí. Tỷ lệ đảng viên lực lượng dân quân nòng cốt được biên chế đạt 32%, 100% cán bộ chiến sỹ lực lượng dân quân luôn có bản lĩnh chính trị vững vàng phẩm chất đạo đức tốt, có đủ năng lực trình độ chuyên môn sẵn sàng nhận mọi nhiệm vụ được giao khi có tình huống xảy ra.

+ Hàng năm lực lượng dân quân đều được huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị đúng nội dung thời gian quy định. Kết thúc các khoa mục huấn luyện kiểm tra 100% đạt yêu cầu. Trong đó có 75% khá, giỏi trở lên.

+ Năm 2022 xã được Chủ tịch UBND huyện tặng giấy khen Nhân dân, cán bộ và LLVT xã Quảng Chính có thành tích xuất sắc nhiệm vụ công tác tuyển quân. Năm 2023 được Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh tặng Ban chỉ huy Quân sự xã danh hiệu Đơn vị tiên tiến, đã thực hiện tốt nhiệm vụ trong thực hiện phong trào thi đua Quyết thắng năm 2023. Năm 2024 được Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện Quảng Xương tặng Giấy khen nhân dân, cán bộ và lực lượng vũ trang xã Quảng Chính đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua Quyết thắng lực lượng vũ trang huyện Quảng Xương giai đoạn 2019-2024.

*- Chỉ tiêu 19.2:*

+ Trên địa bàn xã tình hình an ninh nông thôn được giữ vững, ổn định, không có khiếu kiện đông người, vượt cấp trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy nổ) nghiêm trọng trở lên. Không có tụ điểm phức tạp về hình sự, kinh tế, ma tuý, môi trường. Tội phạm và tệ nạn xã hội được kiềm chế năm sau giảm hơn năm trước.

+Từ năm 2021 đến năm 2023 xã Quảng Chính đều được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”, 100% khu dân cư, cơ quan, doanh nghiệp được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”.

+ Công an xã: Năm 2022 đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”, năm 2023 đạt danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng”.

+ Xã có 03 mô hình về ANTT hoạt động thường xuyên, hiệu quả là mô hình “Camera với an ninh, trật tự”,“Tổ liên gia an toàn PCCC và mô hình” Điểm chữa cháy công cộng” hoạt động có hiệu quả.

***c. Đánh giá:* Đạt**

**5. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao**

Đến nay xã Quảng Chính không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng NTM nâng cao.

**6. Về kế hoạch nâng cao chất lượng tiêu chí xã NTM nâng cao**

Sau khi hoàn thành các tiêu chí xây dựng xã NTM nâng cao, xã Quảng Chính đã xây dựng kế hoạch duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM nâng cao và phấn đấu đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu năm 2025.

**II. KẾT LUẬN**

1. **Về hồ sơ:**

Thành phần hồ sơ của xã Quảng Chính đảm bảo đầy đủ theo quy định tại Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

**2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã NTM nâng cao.**

Tổng số tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã Quảng Chính tính đến thời điểm thẩm tra đạt: 19/19 tiêu chí.

**3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao:** Xã Quảng Chính không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng NTM nâng cao.

**III. KIẾN NGHỊ**

UBND huyện Quảng Xương đề nghị Hội đồng thẩm định xã đạt chuẩn NTM nâng cao tỉnh tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch UBND tỉnh công nhận xã Quảng Chính đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2024./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Hội đồng TĐ NTM tỉnh (b/c);  - VPĐP NTM tỉnh Thanh Hoá (b/c);  - BCĐ các chương trịnh MTQG huyện (b/c);  - Chủ tịch, các PCT UBND huyện (b/c);  - Thành viên BCĐ NTM huyện;  - BCĐ xã Quảng Chính (để thực hiện);  - Lưu: VT, NN. | **TM.UỶ BAN NHÂN DÂN**  **KT.CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Hà Thế Anh** |

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO****đối với xã Quảng Chính, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Quảng Xương)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | **Chỉ tiêu theo Vùng** | **Kết quả tự đánh giá của xã** | **Kết quả thẩm tra của huyện** |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch. | Đạt | Có quy hoạch chung xã đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 | Có quy hoạch chung xã đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 |
| 1.2. Có Quy định quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn; tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch | Đạt | * Có quy chế quản lý được UBND huyện phê duyệt; * Đã thực hiện công bố, công khai quy hoạch, cắm mốc chỉ giới và quản lý theo quy hoạch | * Có quy chế quản lý được UBND huyện phê duyệt; * Đã thực hiện công bố, công khai quy hoạch, cắm mốc chỉ giới và quản lý theo quy hoạch |
| 1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên | Đạt | Có Quy hoạch chi tiết Trung tâm xã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 12/5/2017. | Có Quy hoạch chi tiết Trung tâm xã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 12/5/2017. |
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định. | 100% được bảo trì hàng nằm, được bê tông hoá/ nhựa hoá, có chiều rộng mặt đường ≥4,5m, chiều rộng nền đường ≥6,5m (trong đó: ≥60% đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết theo quy định). | 1,12/1,12km, đạt 100% mặt đường được nhựa hoá chiều rộng Bm≥4,5m, chiều rộng nền đường Bn≥6,5m; các hạng mục theo quy định (rãnh thoát nước, điện chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) là 1,12/1,12 km, đạt 100%. | 1,12/1,12km, đạt 100% mặt đường được nhựa hoá chiều rộng Bm≥4,5m, chiều rộng nền đường Bn≥6,5m; các hạng mục theo quy định (rãnh thoát nước, điện chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) là 1,12/1,12 km, đạt 100%. |
| 2 | Giao thông | 2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản được cứng hóa và bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định. | 100% được cứng hóa và bảo trì hàng năm (trong đó: ≥80% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m và ≥50% đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết theo quy định | 14,627/14,627 km, đạt 100% được nhựa hóa, bê tông hoá chiều rộng Bm≥3,0m,  chiều rộng nền đường Bn ≥4,0m; tỷ lệ có các hạng mục cần thiết theo quy định đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp là 14,627/14,627 km, đạt 100%. | 14,627/14,627 km, đạt 100% được nhựa hóa, bê tông hoá chiều rộng Bm≥3,0m,  chiều rộng nền đường Bn ≥4,0m; tỷ lệ có các hạng mục cần thiết theo quy định đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp là 14,627/14,627 km, đạt 100%. |
| 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp | ≥90%  (trong đó: ≥80% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m,nền đường ≥4,0m) | 4,49/4,49km bê tông hóa, đảm bảo sáng-xanh-sạch-đẹp, đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m đạt 100% | 4,49/4,49km bê tông hóa, đảm bảo sáng-xanh-sạch-đẹp, đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m đạt 100% |
| 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa | 100%  (trong đó: ≥70% bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m) | 8,26/8,26km, đạt 100% cứng hoá, tỷ lệ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m là 8,18/8,26 km đạt 99% | 8,26/8,26km, đạt 100% cứng hoá, tỷ lệ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m là 8,18/8,26 km đạt 99% |
| 3 | Thủy lợi và PCTT | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động. | ≥ 90% | Đạt | Đạt |
| 3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả. | ≥ 1 | Có HTX hoạt động hiệu quả | Có HTX hoạt động hiệu quả |
| 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước | ≥ 20% | 113/113 ha, đạt 100% | 113/113 ha, đạt 100% |
| 3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm | 100% | 100% | 100% |
| 3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi | Đạt | Đạt | Đạt |
| 3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | Khá | Khá | Khá |
| 4 | Điện | Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định | ≥99% | 1.751 hộ/1.751 hộ, đạt 100% | 1.751 hộ/1.751 hộ, đạt 100% |
| 5 | Giáo dục | 5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 | 100% | Xã có trường mầm non, tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, THCS đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 | Xã có trường mầm non, tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, THCS đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 |
| 5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi | Đạt | Đạt | Đạt |
| 5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3 | Đạt | Đạt | Đạt |
| 5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 | Đạt | Đạt | Đạt |
| 5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, công nhận đạt chuẩn. | Mức độ 1 | Mức độ 1 | Mức độ 1 |
| 5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền | Đạt | Câu lạc bộ “Bóng đá” tại trường tiểu học. | Câu lạc bộ “Bóng đá” tại trường tiểu học. |
| 6 | Văn hóa | 6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên | - Có 70% điểm công cộng trên địa bàn được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời  - Có các mô hình hoạt động của các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thôn, bản và tổ chức đa dạng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đảm bảo thu hút tối thiểu 40% người dân tham gia thường xuyên.  - Triển khai thực hiện các hoạt động thư viện | - Khu thể thao xã, 6/6 NVH thôn được lắp đặt dụng cụ thể thao ngoài trời;  - Có các loại hình câu lạc bộ văn hoá, thể dục, thể thao thu hút sự tham gia của 49% người trên địa bàn;  - Xã có kế hoạch và tổ chức triển khai hoạt động thư viện, thực hiện luân chuyển sách báo giữa các thư viện, đảm bảo theo quy định. | - Khu thể thao xã, 6/6 NVH thôn được lắp đặt dụng cụ thể thao ngoài trời;  - Có các loại hình câu lạc bộ văn hoá, thể dục, thể thao thu hút sự tham gia của 49% người trên địa bàn;  - Xã có kế hoạch và tổ chức triển khai hoạt động thư viện, thực hiện luân chuyển sách báo giữa các thư viện, đảm bảo theo quy định. |
| 6 | Văn hóa | 6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định | Đạt | Có di tích Cây đa làng Si và Nghè Thánh Cả được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo đảm bảo theo quy định | Có di tích Cây đa làng Si và Nghè Thánh Cả được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo đảm bảo theo quy định |
| 6.3. Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới | ≥75% đạt tiêu chuẩn văn hóa trong 3 năm liên tục (≥78% trong năm xét, công nhận hoặc năm liền kề).  ≥50% đạt chuẩn nông thôn mới | - Khu dân cư văn hoá: Năm 2021, 2022, 2023: 6/6 thôn được công nhận, đạt 100%;  -6/6 thôn nông thôn mới, đạt 100% | - Khu dân cư văn hoá: Năm 2021, 2022, 2023: 6/6 thôn được công nhận, đạt 100%;  -6/6 thôn nông thôn mới, đạt 100% |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm | Đạt | Có chợ Ghép đạt chợ kinh doanh thực phẩm. | Có chợ Ghép đạt chợ kinh doanh thực phẩm. |
| 8 | Thông tin và Truyền thông | 8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân | Đạt | Xã có điểm bưu chính tại Bưu điện văn hoá xã đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân | Xã có điểm bưu chính tại Bưu điện văn hoá xã đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân |
| 8.2. Có tỷ lệ dân số theo độ tuổi lao động có thuê bao sử dụng điện thoại thông minh đạt tối thiểu 50% đối với xã đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo; tối thiểu 80% đối với các xã còn lại. | Đạt | 3.560/4.342 người, đạt 81,9%. | 3.560/4.342 người, đạt 81,9%. |
| 8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông | Đạt | Đạt | Đạt |
| 8.4 Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội | Đạt | Đạt | Đạt |
| 8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,…) | Đạt | Có mạng wifi tại điểm công cộng (khu công sở, trung tâm VH-TT xã, NVH các thôn, ....) | Có mạng wifi tại điểm công cộng (khu công sở, trung tâm VH-TT xã, NVH các thôn, ....) |
| 9 | Nhà ở dân cư | Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố | ≥90% | 1.744/1.751 hộ , đạt 99,6%. | 1.744/1.751 hộ , đạt 99,6%. |
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người) năm 2023 | ≥ 58 triệu | 69,2 triệu đồng/người/năm | 69,2 triệu đồng/người/năm |
| 11 | Nghèo đa chiều | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 | ≤4% | 2,34% | 2,34% |
| 12 | Lao động | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥ 80% | 3.564/4.342 lao động, đạt 82,1% | 3.564/4.342 lao động, đạt 82,1% |
| 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥ 30% | 1.442/4.342 lao động, đạt 33,2% | 1.442/4.342 lao động, đạt 33,2% |
| 13 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định | ≥ 1 | HTX DV và NTTS xã Quảng Chính hoạt động hiệu quả, có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định | HTX DV và NTTS xã Quảng Chính hoạt động hiệu quả, có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định |
| 13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn | Đạt | Sản phẩm Tôm nõn tươi Hiếu Thảo đạt OCOP 3 sao | Sản phẩm Tôm nõn tươi Hiếu Thảo đạt OCOP 3 sao |
| 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khoẻ cây trồng tổng hợp (IPHM), hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm | ≥ 1 | Xã có mô hình nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao | Xã có mô hình nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao |
| 13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã | ≥ 1 sản phẩm | Sản phẩm tôm thẻ | Sản phẩm tôm thẻ |
| 13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử | ≥ 10% | Sản phẩm tôm thẻ | Sản phẩm tôm thẻ |
| 13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng | ≥ 1 vùng | 01 vùng sản xuất thủy sản, diện tích 173,06ha | 01 vùng sản xuất thủy sản, diện tích 173,06ha |
| 13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội | Đạt | Đạt | Đạt |
| 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) | ≥ 1 mô hình | Mô hình sản xuất tôm nõn tươi Hiếu Thảo | Mô hình sản xuất tôm nõn tươi Hiếu Thảo |
| 14 | Y tế | 14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥ 95% | 6.550 người/6.866 người đạt 95,4% (đã trừ 185 người đi học tập, lao động ở nước ngoài). | 6.550 người/6.866 người đạt 95,4% (đã trừ 185 người đi học tập, lao động ở nước ngoài). |
| 14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử | Đạt | Đạt | Đạt |
| 14.3. Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa. | Đạt | Đạt | Đạt |
| 14.4. Xã triển khai thực hiện tốt sổ khám chữa bệnh điện tử. | Đạt | Đạt | Đạt |
| 15 | Hành chính công | 15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính | Đạt | Xã đã bố trí máy tính, máy in, máy scan, có mạng wifi kết nối internet, cán bộ được cấp chứng thư số, 100% thủ tục hành chính tiếp nhận qua Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử. | Xã đã bố trí máy tính, máy in, máy scan, có mạng wifi kết nối internet, cán bộ được cấp chứng thư số, 100% thủ tục hành chính tiếp nhận qua Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử. |
| 15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần | Đạt | Đạt | Đạt |
| 15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp | Đạt | Đạt | Đạt |
| 16 | Tiếp cận pháp luật | 16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở. | Đạt | Đã xây dựng mô hình: tổ hoà giải 5 tốt và mô hình “ Làng quê an toàn với phụ nữ và trẻ em” | Đã xây dựng mô hình: tổ hoà giải 5 tốt và mô hình “ Làng quê an toàn với phụ nữ và trẻ em” |
| 16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành | ≥ 90% | 11/11 vụ, đạt 100% | 11/11 vụ, đạt 100% |
| 16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu | ≥ 90% | Không có vụ việc cần trợ giúp pháp lý | Không có vụ việc cần trợ giúp pháp lý |
| 17 | Môi trường | 17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường | Đạt | Khu nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường | Khu nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường |
| 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | 100% | 120/120 cơ sở, đạt 100% | 120/120 cơ sở, đạt 100% |
| 17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định | ≥ 85% | 100% | 100% |
| 17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả | ≥ 40% | 1.337/ 1.751 hộ, đạt 76,36%. | 1.337/ 1.751 hộ, đạt 76,36%. |
| 17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | ≥ 50% | 980/1.751 hộ, đạt 55,97% | 980/1.751 hộ, đạt 55,97% |
| 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường | 100% | 100% | 100% |
| 17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường | ≥ 80% | 3.500,66/4.220,62 tấn, đạt 83% | 3.500,66/4.220,62 tấn, đạt 83% |
| 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường | ≥ 85% | 86/90 cơ sở, đạt 95% | 86/90 cơ sở, đạt 95% |
| 17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch | Đạt | Đạt | Đạt |
| 17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | ≥ 5% | 44/83 người, đạt 53,75% | 44/83 người, đạt 53,75% |
| 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn | ≥4m2 /người | 28.909 m2/7.051 người, đạt 4,1m2/ người. | 28.909 m2/7.051 người, đạt 4,1m2/ người. |
| 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | ≥70% | 17,64/23,63 tấn, đạt 74,5% | 17,64/23,63 tấn, đạt 74,5% |
| 18 | Chất lượng môi trường sống | 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung | ≥55% | 1.309/1.751 hộ, đạt 74,8% | 1.309/1.751 hộ, đạt 74,8% |
| 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm | ≥60 lít | 80 lít | 80 lít |
| 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững | ≥30% | 85% | 85% |
| 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm | 100% | 100% | 100% |
| 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã | Không | Không | Không |
| 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm | 100% | 01/01 cơ sở, đạt 100% | 01/01 cơ sở, đạt 100% |
| 18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch | ≥95% | 1.744/1.751 hộ, đạt 99,6% | 1.744/1.751 hộ, đạt 99,6% |
| 18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường | 100% | Xã không có bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt. | Xã không có bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt. |
| 19 | Quốc phòng và An ninh | 19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân | Đạt | Đạt | Đạt |
| 19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, TNXH; bảo đảm trật tự, ATGT; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả | Đạt | * Không có công dân phạm tội hoặc gây tai nạn nghiêm trọng trở lên; * Xã có mô hình “Camera với ANTT”, “Tổ liên gia an toàn về PCCC”; “Điểm chữa cháy công cộng”, hoạt động thường xuyên, hiệu quả. | * Không có công dân phạm tội hoặc gây tai nạn nghiêm trọng trở lên; * Xã có mô hình “Camera với ANTT”, “Tổ liên gia an toàn về PCCC”; “Điểm chữa cháy công cộng”, hoạt động thường xuyên, hiệu quả. |